

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM
SOWATCO



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 03 Năm 2014

(Từ ngày 01/07 đến ngày 30/09/2014)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 03 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		323.883.467.286	323.001.639.148
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.3	251.208.041.740	237.950.348.384
1. Tiền	111		62.530.006.696	59.830.082.164
2. Các khoản tương đương tiền	112		188.678.035.044	178.120.266.220
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.300.000.000	4.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	III.4	4.300.000.000	4.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32.172.926.511	39.411.838.995
1. Phải thu khách hàng	131		23.318.964.105	33.475.912.455
2. Trả trước cho người bán	132		2.511.843.916	654.926.562
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	III.5	19.559.247.430	18.561.503.204
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(13.217.128.940)	(13.280.503.226)
IV. Hàng tồn kho	140		34.358.346.689	39.715.111.248
1. Hàng tồn kho	141	III.6	34.358.346.689	39.715.111.248
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.844.152.346	1.924.340.521
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		150.000.000	60.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		197.510.790	83.653.192
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	III.7	221.716	221.716
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	III.8	1.496.419.840	1.780.465.613

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 03 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		830.644.982.356	823.005.644.844
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		41.572.818	41.572.818
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		41.572.818	41.572.818
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		210.904.751.707	214.703.657.888
1. Tài sản cố định hữu hình	221	III.9	201.627.084.154	205.465.416.993
- Nguyên giá	222		324.435.955.592	324.483.203.592
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(122.808.871.438)	(119.017.786.599)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	III.10	5.202.345.000	5.202.345.000
- Nguyên giá	228		5.202.345.000	5.202.345.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	III.11	4.075.322.553	4.035.895.895
III. Bất động sản đầu tư	240	III.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	III.13	613.128.045.257	602.323.912.464
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		615.130.024.018	604.325.891.225
3. Đầu tư dài hạn khác	258		1.559.370.639	1.559.370.639
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(3.561.349.400)	(3.561.349.400)
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.570.612.574	5.936.501.674
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6.559.662.574	5.925.551.674
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		10.950.000	10.950.000
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.154.528.449.642	1.146.007.283.992

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 03 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		202.996.557.511	214.430.275.991
I. Nợ ngắn hạn	310		151.474.434.821	162.901.929.551
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	III.14	8.164.280.212	23.098.600.019
2. Phải trả người bán	312		3.138.853.026	12.640.873.767
3. Người mua trả tiền trước	313		8.767.609.155	6.296.443.744
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.15	2.250.100.871	2.628.564.774
5. Phải trả người lao động	315		17.477.665.329	10.025.516.580
6. Chi phí phải trả	316	III.16	12.550.362.859	12.742.969.544
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch nông nghiệp	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	III.17	84.719.228.738	80.539.428.982
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		2.293.692.596	2.313.192.596
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		12.112.642.035	12.616.339.545
II. Nợ dài hạn	330		51.522.122.690	51.528.346.440
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		1.209.019.000	1.208.521.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	III.18	50.313.103.690	50.313.103.690
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	6.721.750
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		948.136.522.361	928.197.162.708
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.19	948.136.522.361	928.197.162.708
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		671.000.000.000	671.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		531.468.161	531.468.161
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		25.995.112.256	25.995.112.256
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.462.865.050	8.461.124.592
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		49.565.919.026	49.565.919.026
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		192.581.157.868	172.643.538.673
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		3.395.369.770	3.379.845.293
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.154.528.449.642	1.146.007.283.992

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

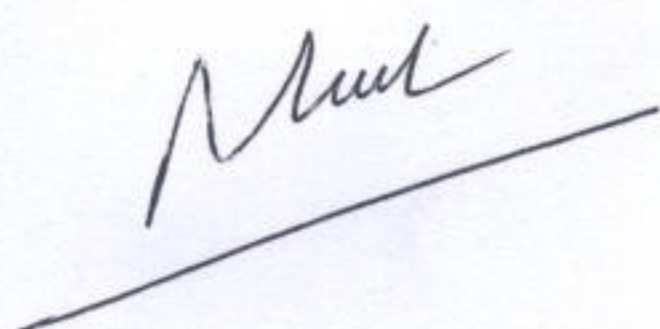
Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
- USD		-	-
- EUR		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, ngày 05 tháng 11 năm 2014

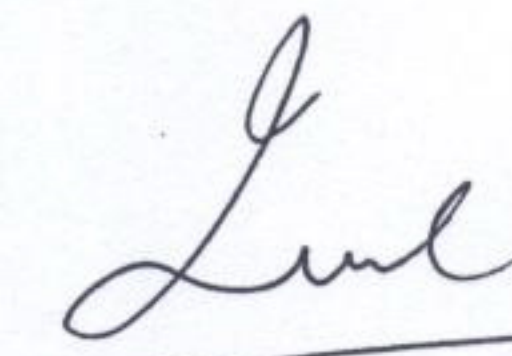
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



PHẠM QUANG MINH



TRỊNH VĂN QUÝ



TRƯƠNG QUỐC HƯNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 03 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.20	75.763.512.204	101.932.667.953
2. Các khoản giảm trừ	02	IV.21	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	IV.22	75.763.512.204	101.932.667.953
4. Giá vốn hàng bán	11	IV.23	73.625.412.551	98.781.165.758
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch	20		2.138.099.653	3.151.502.195
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.24	12.003.941.044	11.323.542.671
7. Chi phí tài chính	22	IV.25	375.811.154	3.627.407.932
Trong đó: chi phí lãi vay	23		375.811.154	3.627.407.932
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.421.407.087	4.740.787.582
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.344.822.456	6.106.849.352
11. Thu nhập khác	31		297.167.566	364.784.101
12. Chi phí khác	32		-	4.243.919
13. Lợi nhuận khác	40		297.167.566	360.540.182
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.641.990.022	6.467.389.534
16.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.26	116.727.060	100.089.596
16.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.525.262.962	6.367.299.938
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		19.896.926	19.896.926
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		9.505.366.036	6.347.403.012
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	IV.27	142	95

Lập, ngày 05 tháng 11 năm 2014
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

PHẠM QUANG MINH

TRỊNH VĂN QUÝ



TRƯƠNG QUỐC HƯNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 03 năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	93.210.549.970	449.386.374.226
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(40.709.572.132)	(212.579.680.978)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(13.272.489.253)	(28.292.268.283)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(459.861.004)	(3.372.856.095)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05	(385.495.955)	(782.499.828)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	346.187.375.039	685.690.919.728
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(363.295.767.533)	(687.779.896.895)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	21.274.739.132	202.270.091.875
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	187.506.676.929	177.225.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.440.450.368	15.857.052.716
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	199.947.127.297	193.082.052.716

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 03 năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	2.862.304.193
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(207.309.017.039)	(220.412.018.439)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(655.156.034)	(5.074.750.123)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(207.964.173.073)	(222.624.464.369)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	13.257.693.356	172.727.680.222
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	237.950.348.384	65.222.668.162
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	251.208.041.740	237.950.348.384

Lập, ngày 05 tháng 11 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

PHẠM QUANG MINH

TRỊNH VĂN QUÝ



TRƯƠNG QUỐC HƯNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý 03 tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu

Tổng Công ty CP Đường sông Miền Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 854/QĐ-TTg ngày 04/07/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt phương án cổ phần hoá Công ty mẹ Tổng Công ty Đường sông Miền Nam. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103013615 ngày 09/06/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là: Dịch vụ và Sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh

Vận chuyển hàng hóa bằng đường biển, đường thủy nội địa. Vận tải hành khách bằng đường biển, đường thủy nội địa, đường bộ theo hợp đồng trong nước và quốc tế. Vận tải hàng hoá bằng container, hàng siêu trường siêu trọng. Đại lý vận tải. Bốc xếp hành lý, hàng hoá đường bộ, đường thủy. Hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh bãi ICD, cảng cạn). Dịch vụ hỗ trợ vận chuyển đường thủy, đường bộ. Dịch vụ làm thủ tục hải quan (giao nhận hàng hoá xuất nhập khẩu, khai thuê hải quan). Sản xuất sơn, véc ni, chất sơn quét tương tự, thùng và container. Đóng và sửa chữa tàu thuyền. Chuẩn bị mặt bằng (sản xuất, bến bãi, nhà xưởng). Sản xuất tấm bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép. Sản xuất, lắp đặt phao tiêu, báo hiệu đường thủy và phao neo tàu. Xây dựng công trình giao thông, dân dụng, thủy lợi. Xây dựng kết cấu công trình. Lắp đặt điện trong nhà. Đại lý kinh doanh xăng, dầu, dầu nhờn. Kinh doanh dịch vụ khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở). Mua bán lương thực, thực phẩm, đồ uống không cồn (nước hoa quả, nước tinh khiết, nước khoáng), sắt thép, ống thép, kim loại màu, máy móc, phụ tùng thay thế.

Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng. Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ du lịch khác. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê (đầu tư, xây dựng, kinh doanh nhà). Thiết kế hệ thống máy tính. Bảo dưỡng và sửa chữa máy tính, máy văn phòng. Dịch vụ tư vấn công trình dân dụng. Kinh doanh dịch vụ hàng hải: đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hoá, lai dắt tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, vệ sinh tàu biển. Đưa người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài. Dạy nghề ngắn hạn. Mua bán clinker trong và ngoài nước, máy móc thiết bị phụ tùng thay thế trong và ngoài nước. Mua bán mũ bảo hiểm, nước giải nhiệt động cơ. Mua bán than (không mua bán tại trụ sở chính công ty).

Vốn điều lệ của Tổng Công ty được xác định tại thời điểm 31/12/2013 là 671.000.000.000 VND (Sáu trăm bảy mươi một tỷ đồng chẵn).

4. Thông tin về công ty con

4.1/ Tổng số các công ty con: 3 công ty con

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 3 công ty con
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: không có

4.2/ Danh sách các công ty con được hợp nhất:

1. Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam
Địa chỉ: Số 59 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh; Công ty mẹ nắm giữ 51% vốn điều lệ.
2. Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ
Địa chỉ: Số 77 Trần Phú, TP. Cần Thơ; Công ty mẹ nắm giữ 70% vốn điều lệ.
3. Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình
Địa chỉ: Số 202 Lê Lai, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Công ty mẹ nắm giữ 70% vốn điều lệ.

5. Thông tin về công ty liên kết, liên doanh

5.1/ Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu là 03 Công ty, bao gồm:

- Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1 (Tỷ lệ vốn góp 37%)
Địa chỉ: Đường A5, Phường Tân Thuận, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747 (Tỷ lệ vốn góp 49%)
Địa chỉ: Số 161/1 Trường Chinh, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An.
- Công ty CP DVTH Đường thủy Miền Nam (Tỷ lệ vốn góp 26,27%)
Địa chỉ: Số 38 Tôn Thất Thuyết, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh.

5.2/ Danh sách các công ty liên kết, liên doanh ngừng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất:

- Công ty Liên doanh Keppel Land Watco (Tỷ lệ vốn góp 16% # 20.531.205 USD)
Địa chỉ: Lầu 4 Cao Ốc Sài Gòn Centre, Lê Lợi, Quận 1, TP. HCM.

Có tên gọi là công ty liên doanh theo Luật đầu tư nước ngoài, tuy nhiên Tổng Công ty xác định là Công ty có ảnh hưởng không đáng kể (do sở hữu nhỏ hơn 20% vốn điều lệ), do đó không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chứng từ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng mà Công ty mở tài khoản giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng và các trường hợp khấu hao đặc biệt: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Ảnh hưởng đáng kể khi nhà đầu tư sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

Các khoản lỗ của công ty liên doanh, liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên doanh, liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

15. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về Kế toán có liên quan.

16. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

18. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân Đối kế toán hợp nhất.
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:
 - + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
 - + Lợi ích của cổ đông thiểu số;

- + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của gồm:

- + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông thiểu số trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết phát sinh trong năm.

19. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính là hợp đồng làm tăng tài sản tài chính của đơn vị và nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác.

- Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

- Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận lần đầu.

- Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

III. THÔNG TIN CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

03. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	30/09/2014	30/06/2014
	VND	VND
Tiền mặt	2.258.776.059	1.808.453.167
Tiền gửi ngân hàng	248.949.265.681	236.141.895.217
Tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	-	-
Tổng cộng	251.208.041.740	237.950.348.384
04. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	30/09/2014	30/06/2014
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng)	4.300.000.000	4.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Tổng cộng	4.300.000.000	4.000.000.000
05. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	30/09/2014	30/06/2014
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-
Phải thu các đại lý về xuất khẩu lao động	-	-
Phải thu khác	19.559.247.430	18.561.503.204
Tổng cộng	19.559.247.430	18.561.503.204
06. HÀNG TỒN KHO	30/09/2014	30/06/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.954.162.574	988.086.615
Công cụ, dụng cụ	3.404.500	2.504.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.877.981.971	7.750.651.897
Thành phẩm	-	-
Hàng hóa	23.522.797.644	30.973.868.736
Tổng cộng	34.358.346.689	39.715.111.248
<ul style="list-style-type: none"> - Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 VND. - Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 VND - Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không có 		
07. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	30/09/2014	30/06/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa	-	-
Tiền thuê đất	-	-

Các khoản khác phải thu nhà nước	221.716	221.716
Tổng cộng	221.716	221.716
08. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	30/09/2014	30/06/2014
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Tạm ứng	193.722.561	352.025.561
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	1.302.697.279	1.428.440.052
Tổng cộng	1.496.419.840	1.780.465.613

TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

09. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	207.716.122.337	16.295.137.839	99.526.550.659	1.293.126.254	-	324.830.937.089
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Bao gồm:						
- Mua sắm mới	-	-	-	-	-	-
- Xây dựng, Đóng mới	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	224.515.009	170.466.488	-	394.981.497
Bao gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	224.515.009	47.248.000	-	271.763.009
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	123.218.488	-	123.218.488
4. Số dư cuối năm	207.716.122.337	16.295.137.839	99.302.035.650	1.122.659.766	-	324.435.955.592
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	57.651.693.900	10.810.076.582	45.932.990.156	977.723.056	-	115.372.483.695
2. Khấu hao trong năm	1.820.573.316	346.408.320	1.687.736.239	15.100.038	-	3.869.817.913
Bao gồm:						
- Khấu hao trong năm	1.820.573.316	346.408.320	1.687.736.239	15.100.038	-	3.869.817.913
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	224.515.009	57.955.824	-	282.470.833
Gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	224.515.009	47.248.000	-	271.763.009
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	10.707.824	-	10.707.824
4. Số dư cuối năm	59.472.267.216	11.156.484.902	47.396.211.386	934.867.270	-	118.959.830.775
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu năm	150.064.428.437	5.485.061.257	53.593.560.503	315.403.198	-	209.458.453.394
2. Tại ngày cuối năm	148.243.855.121	5.138.652.937	51.905.824.264	187.792.496	-	205.476.124.817

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	5.202.345.000	-	5.202.345.000
2. Số tăng trong năm	-	-	-
Bao gồm:			
- Mua trong năm	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-
- Tăng do hợp nhất KD	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
Bao gồm:			
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối năm	5.202.345.000	-	5.202.345.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	-	-	-
2. Số tăng trong năm	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
Bao gồm:			
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	-	-
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	5.202.345.000	-	5.202.345.000
2. Tại ngày cuối năm	5.202.345.000	-	5.202.345.000

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2014	30/06/2014
	VND	VND
Tại Công ty mẹ	3.986.470.653	3.947.043.995
Khu đất mở rộng NM ĐM&SC PTT SOWATCO	3.947.043.995	3.947.043.995
Công trình khác	39.426.658	-
Tại các Công ty con	88.851.900	88.851.900
Tổng cộng	4.075.322.553	4.035.895.895

	30/09/2014	30/06/2014
14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	VND	VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng	8.164.280.212	23.098.600.019
Tổng cộng	8.164.280.212	23.098.600.019
15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	817.725.997	938.739.005
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.412.702.798	1.531.288.634
Thuế xuất, nhập khẩu	-	94.365.322
Thuế thu nhập cá nhân	12.664.176	57.163.913
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	7.007.900	7.007.900
Các loại thuế khác	-	-
Tổng cộng	2.250.100.871	2.628.564.774
16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Chi phí phải trả khác	12.550.362.859	12.742.969.544
Tổng cộng	12.550.362.859	12.742.969.544
17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	226.393.512	139.480.174
BHXH - BHYT, Bảo hiểm thất nghiệp	488.226.459	58.799.665
Phải trả về cổ phần hóa	-	-
Lãi vay phải trả	-	-
Phải trả tiền thuê đất	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	84.004.608.767	80.341.149.143
Tổng cộng	84.719.228.738	80.539.428.982
18. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN	VND	VND
Vay dài hạn	50.313.103.690	50.313.103.690
Tổng cộng	50.313.103.690	50.313.103.690

TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

ĐVT: VND

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	671.000.000.000	-	531.468.161	-	25.995.112.256	8.464.612.465	49.565.919.026	149.010.688.338	904.567.800.246
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	6.149.437.474	6.149.437.474
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	13.159.215.851	13.159.215.851
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(3.487.872)	-	-	(3.487.872)
Số dư cuối kỳ trước	671.000.000.000	-	531.468.161	-	25.995.112.256	8.461.124.592	49.565.919.026	172.643.538.673	928.197.162.708
Số dư đầu kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	9.259.172.127	9.259.172.127
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	671.000.000.000	-	531.468.161	-	25.995.112.256	8.462.865.050	49.565.919.026	192.581.157.868	948.136.522.361

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	VND		VND	
Vốn góp của Nhà nước	447.639.957.698	66,7%	447.639.957.698	66,7%
Vốn góp của các đối tượng khác	223.360.042.302	33,3%	223.360.042.302	33,3%
	671.000.000.000	100%	671.000.000.000	100%
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	VND		VND	
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
Vốn góp đầu năm	671.000.000.000		671.000.000.000	
Vốn góp tăng trong năm	-		-	
Vốn góp giảm trong năm	-		-	
Vốn góp cuối năm	671.000.000.000		671.000.000.000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia				
d) Cổ tức	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:				
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông				
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi				
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận				
e) Cổ phiếu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	VND		VND	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	67.100.000		67.100.000	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	67.100.000		67.100.000	
- Cổ phiếu phổ thông	67.100.000		67.100.000	
- Cổ phiếu ưu đãi				
Số lượng cổ phiếu được mua lại				
- Cổ phiếu phổ thông				
- Cổ phiếu ưu đãi				
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	67.100.000		67.100.000	
- Cổ phiếu phổ thông	67.100.000		67.100.000	
- Cổ phiếu ưu đãi				
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/Cổ phiếu				
f) Các quỹ của công ty	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
Quỹ đầu tư phát triển	25.995.112.256		25.995.112.256	
Quỹ dự phòng tài chính	8.462.865.050		8.461.124.592	
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	49.565.919.026		49.565.919.026	

IV. THÔNG TIN CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ nay VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	37.490.467.332	67.448.223.534
Doanh thu cung cấp dịch vụ	38.273.044.872	34.484.444.419
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Tổng cộng	75.763.512.204	101.932.667.953

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ nay VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Tổng cộng	-	-

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ nay VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần về bán hàng	37.490.467.332	67.448.223.534
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	38.273.044.872	34.484.444.419
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	-	-
Tổng cộng	75.763.512.204	101.932.667.953

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ nay VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	36.626.238.598	64.287.334.189
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	36.999.173.953	34.493.831.569
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	-	-
Tổng cộng	73.625.412.551	98.781.165.758

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ nay VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.587.563.801	3.685.431.043
Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lãi bán hàng trả chậm	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	7.416.377.243	8.458.318.520
Tổng cộng	12.003.941.044	11.323.542.671

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ nay VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
Chi phí lãi vay	375.811.154	3.627.407.932
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lãi phạt chậm trả cổ tức	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Tổng cộng	375.811.154	3.627.407.932

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ nay VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	116.727.060	100.089.596
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng cộng	116.727.060	100.089.596

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ nay VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.505.366.036	6.347.403.012
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	67.100.000	67.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	142	95

28. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC & BAN KIỂM SOÁT

	Kỳ nay VND	Kỳ trước VND
- Chi phí tiền lương	304.000.000	304.000.000
- Thù lao	-	-
Tổng cộng	304.000.000	304.000.000

V. THUYẾT MINH CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối) và vốn thuộc sở hữu của các cổ đông thiểu số tại các Công ty con.

2. Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh mục số II.19.

3. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/09/2014	30/06/2014
Tài sản tài chính	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	251.208.041.740	237.950.348.384
Phải thu khách hàng và phải thu khác	29.661.082.595	38.756.912.433
Đầu tư ngắn hạn	4.300.000.000	4.000.000.000
Đầu tư dài hạn	1.559.370.639	1.559.370.639
Tài sản tài chính khác	-	-
Tổng cộng	286.728.494.974	282.266.631.456
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	58.477.383.902	73.411.703.709
Phải trả người bán và phải trả khác	89.067.100.764	94.388.823.749
Chi phí phải trả	12.550.362.859	12.742.969.544
Tổng cộng	160.094.847.525	180.543.497.002

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn được xác định tương đương với giá trị ghi sổ.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá trên khả năng trả nợ của từng khách hàng, Công ty sẽ ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được.

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán đã niêm yết căn cứ vào giá đóng cửa của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

5. Quản lý rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như

	Công nợ		Tài sản	
	30/09/2014	30/06/2014	30/09/2014	30/06/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	-	-	-	-
Euro (EUR)	-	-	-	-

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

6. Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

7. Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
30/09/2014			
Các khoản vay	8.164.280.212	50.313.103.690	58.477.383.902
Phải trả người bán và phải trả khác	87.858.081.764	1.209.019.000	89.067.100.764
Chi phí phải trả	12.550.362.859	-	12.550.362.859
Tổng cộng	108.572.724.835	51.522.122.690	160.094.847.525
30/06/2014			
Các khoản vay	23.098.600.019	50.313.103.690	73.411.703.709
Phải trả người bán và phải trả khác	93.180.302.749	1.208.521.000	94.388.823.749
Chi phí phải trả	12.742.969.544	-	12.742.969.544
Tổng cộng	129.021.872.312	51.521.624.690	180.543.497.002

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
30/09/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	251.208.041.740	-	251.208.041.740
Phải thu khách hàng và phải thu khác	29.661.082.595	-	29.661.082.595
Đầu tư ngắn hạn	4.300.000.000	-	4.300.000.000
Đầu tư dài hạn	-	1.559.370.639	1.559.370.639
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Tổng cộng	285.169.124.335	1.559.370.639	286.728.494.974
30/06/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	237.950.348.384	-	237.950.348.384
Phải thu khách hàng và phải thu khác	38.756.912.433	-	38.756.912.433
Đầu tư ngắn hạn	4.000.000.000	-	4.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	1.559.370.639	1.559.370.639
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Tổng cộng	280.707.260.817	1.559.370.639	282.266.631.456

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan với Công ty mẹ

Bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Công ty CP Dịch vụ Xây dựng & Cơ khí Đường thủy MN	Công ty con	51%
Công ty CP Đóng mới & sửa chữa PTT Cần Thơ	Công ty con	70%
Công ty CP Xây lắp công trình	Công ty con	70%
Công ty LD Tiếp vận số 1	Công ty liên doanh	37%
Công ty LD Keppel Land Watco	Công ty liên doanh	16%
Công ty CP Xây dựng công trình & Thương mại 747	Công ty liên kết	49%
Công ty CP DVTH Đường thủy Miền Nam	Công ty liên kết	26,27%

2. Thông tin khác

2.1 Những thay đổi về thông tin năm trước

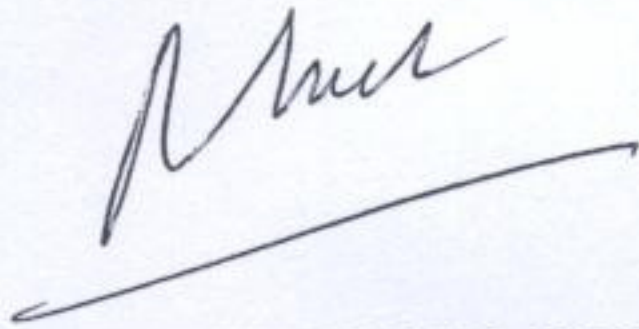
2.2 Thông tin so sánh

Lập, ngày 05 tháng 11 năm 2014

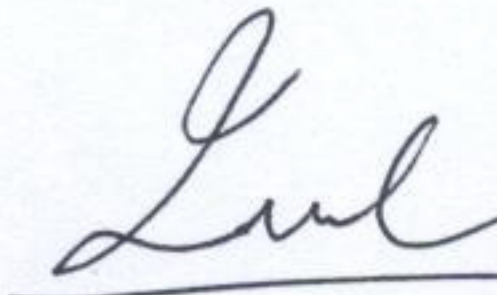
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



PHẠM QUANG MINH



TRỊNH VĂN QUÝ



TRƯƠNG QUỐC HƯNG